

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022*(Kèm theo Báo cáo số 149/BC-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	6a	6b	7=6/4	8=6/5	9
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ									
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	99	68	62	60	2	62.6%	91.2%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	39	38	32	21	11	82.1%	84.2%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	75	70	60	22	38	80.0%	85.7%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ	6	1	1	1		16.7%	100.0%	
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng	164	4	4	4		2.6%	100.0%	
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)	triệu đồng	92,038	81,133	67,238	63,031	4,207	73.1%	82.9%	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN	triệu đồng	58,964	57,302	54,215	54,215		91.9%	94.6%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng								
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên tạo nguồn CCTL theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	58,964	57,302	54,215	54,215		91.9%	94.6%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng								
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	triệu đồng	33,065	23,831	13,023	8,816	4,207	39.4%	54.6%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	13,809	12,018	7,659	4,798	2,861	55.5%	63.7%	
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	triệu đồng	<i>2,132</i>	<i>1,698</i>	<i>1,057</i>	<i>658</i>	<i>399</i>	<i>49.6%</i>	<i>62.3%</i>	Số tiền tiết

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	6a	6b	7=6/4	8=6/5	9
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>1,013</i>	<i>863</i>	<i>621</i>	<i>369</i>	<i>252</i>	<i>61.3%</i>	<i>72.0%</i>	Tiết kiệm xác định trên cơ sở dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>1,108</i>	<i>1,051</i>	<i>743</i>	<i>465</i>	<i>278</i>	<i>67.0%</i>	<i>70.7%</i>	
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>783</i>	<i>731</i>	<i>523</i>	<i>350</i>	<i>173</i>	<i>66.8%</i>	<i>71.5%</i>	
	<i>Tiết kiệm nước sạch</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>575</i>	<i>473</i>	<i>379</i>	<i>248</i>	<i>131</i>	<i>65.8%</i>	<i>80.0%</i>	
	<i>Tiết kiệm công tác phí</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>2,607</i>	<i>2,240</i>	<i>1,298</i>	<i>798</i>	<i>500</i>	<i>49.8%</i>	<i>57.9%</i>	
	<i>Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>1,432</i>	<i>1,103</i>	<i>785</i>	<i>484</i>	<i>302</i>	<i>54.8%</i>	<i>71.2%</i>	
	<i>Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>1,417</i>	<i>1,288</i>	<i>836</i>	<i>503</i>	<i>333</i>	<i>59.0%</i>	<i>64.9%</i>	
	<i>Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>2,742</i>	<i>2,571</i>	<i>1,418</i>	<i>923</i>	<i>494</i>	<i>51.7%</i>	<i>55.1%</i>	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng			7	7				Tiết kiệm so với dự toán, định mức, tiêu chuẩn hoặc mức khoán chi được duyệt
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	236	150	66	45	21	28.0%	44.0%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng			7	7				
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự toán</i>	<i>triệu đồng</i>								
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>triệu đồng</i>			7	7				
	<i>Thương thảo hợp đồng</i>	<i>triệu đồng</i>								
	<i>Các nội dung khác</i>	<i>triệu đồng</i>								
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	17,455	11,753	5,322	3,991	1,330	30.5%	45.3%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng	1							
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	131							
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	1,669	60	35	20	15	2.1%		
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng								
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ		10							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	159	158	158	158		99.4%	100.0%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	9							
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	10							
4	Các nội dung khác	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	6a	6b	7=6/4	8=6/5	9
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước									
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)									
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	523	511	511	511		97.7%	100.0%	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	7	1	1	1		14.3%	100.0%	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	19	2	1	1		5.3%	50.0%	
1.4	Số lượng phương tiện cuối kỳ	chiếc	511	510	511	511		100.0%	100.2%	
1.5	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	2		2	2		100.0%		
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
2	Tài sản khác (Tài sản có nguyên giá trên 500 triệu đồng)									
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
IV	Trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng		11,176	1,030	3,053	2,977	76	27.3%	296.4%	
1	Trong đầu tư xây dựng		11,176	1,030	3,053	2,977	76	27.3%	296.4%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	3	4	2	2		66.7%	50.0%	
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	11,173	1,026	3,051	2,975	76	27.3%	297.3%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	631	750	300	300		47.6%	40.0%	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	10,212	196	2,751	2,675	76	26.9%	1403.3%	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	180	50						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	150	30						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng								
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án								
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ									
	Số lượng	dự án								
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	6a	6b	7=6/4	8=6/5	9
2	Trụ sở làm việc									
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	3,654,538	3,649,274	3,649,274	3,649,274		99.9%	100.0%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	11,274	5,217	7,339	7,339		65.1%	140.7%	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	16,537	636	1,266	1,266		7.7%	199.1%	
2.4	Tổng diện tích trụ sở cuối kỳ	m2	3,649,274	3,653,855	3,655,348	3,655,348		100.2%	100.0%	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
2.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
2.7	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
3	Nhà công vụ									
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	121,216	121,130	121,130	121,130		99.9%	100.0%	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2		240	240	240			100.0%	
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	86							
3.4	Tổng diện tích nhà công vụ cuối kỳ	m2	121,130	121,370	121,370	121,370		100.2%	100.0%	
3.5	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3.7	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
4	Các nội dung khác									
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên		1,104		488	388	100	44.1%		
1	Quản lý, sử dụng đất		65		308	308		471.3%		
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	3,608		16,445	16,445		455.8%		
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2								
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	65		308	308		471.3%		
1.4	Các nội dung khác									
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác		1,039		180	80	100	17.3%		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	6a	6b	7=6/4	8=6/5	9
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	204	160	3	3		1.5%	1.9%	
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	1,039		180	80	100	17.3%		
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được									
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án								
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
4	Các nội dung khác	triệu đồng								
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước									
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ								
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp		3,831	745	749	530	219	19.6%	100.6%	
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh	triệu đồng	3,610	687	747	530	217	20.7%	108.8%	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	310	40	19	11	8	6.1%	47.5%	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	471	114	49	40	9	10.4%	43.0%	
	Tiết kiệm điện	Kw/h	6,185	4,650	1,786	1,524	262	28.9%	38.4%	
	Tiết kiệm xăng, dầu	lít	3,696	2,450	1,277	1,151	126	34.6%	52.1%	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	892	513	258	184	74	28.9%	50.3%	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	10	691	42	31	11	420.0%	6.1%	
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1,937	20	421	295	126	21.8%	2106.9%	
2	Quản lý đầu tư xây dựng	triệu đồng	221	58	2		2	0.8%	3.1%	
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	8	6	4	3	1	50.0%	66.7%	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	8	5	4	3	1	50.0%	80.0%	
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	triệu đồng	221	58	2		2	0.8%	3.1%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	6a	6b	7=6/4	8=6/5	9
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>141</i>	<i>15</i>						
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>54</i>							
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>16</i>	<i>33</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>5.1%</i>	<i>2.4%</i>	
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>1</i>		<i>1</i>	<i>10.0%</i>	<i>10.0%</i>	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>dự án</i>								
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	<i>triệu đồng</i>								
2.5	Các nội dung khác	<i>triệu đồng</i>								
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN									
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	<i>triệu đồng</i>								
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	<i>triệu đồng</i>								
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	<i>triệu đồng</i>								
4	Mua sắm tài sản, phương tiện									
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
	<i>Số lượng xe đầu kỳ</i>	<i>chiếc</i>	<i>19</i>	<i>18</i>	<i>18</i>	<i>18</i>		<i>94.7%</i>	<i>100.0%</i>	
	<i>Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)</i>	<i>chiếc</i>								
	<i>Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>								
	<i>Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)</i>	<i>chiếc</i>	<i>1</i>							
	<i>Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>60</i>							
	<i>Số lượng xe cuối kỳ</i>	<i>chiếc</i>	<i>18</i>	<i>18</i>	<i>18</i>	<i>18</i>		<i>100.0%</i>	<i>100.0%</i>	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	<i>chiếc</i>								
	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	<i>chiếc</i>								
	<i>Số tiền mua xe trang bị sai chế độ</i>	<i>triệu đồng</i>								
5	Nợ phải thu khó đòi									
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>12,012</i>	<i>11,561</i>	<i>11,561</i>	<i>11,561</i>		<i>96.3%</i>	<i>100.0%</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>11,561</i>	<i>11,561</i>	<i>10,651</i>	<i>10,651</i>		<i>92.1%</i>	<i>92.1%</i>	
6	Vốn chủ sở hữu									
	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>369,930</i>	<i>375,541</i>	<i>375,541</i>	<i>375,541</i>		<i>101.5%</i>	<i>100.0%</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>371,013</i>	<i>376,438</i>	<i>376,447</i>	<i>376,447</i>	<i>376,447</i>	<i>101.5%</i>	<i>100.0%</i>	
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân									
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THPT, CLP	Lượt hộ	23,433	23,607	23,607	23,607		100.7%	100.0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	6a	6b	7=6/4	8=6/5	9
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ								
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPTK, CLP									
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPTK,CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	80	70	45	24	21	56.3%	64.3%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPTK,CLP đã hoàn thành	cuộc	75	44	26	15	11	34.7%	59.1%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPTK, CLP	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	95	80	64	51	13	67.4%	80.0%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPTK,CLP được phát hiện	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	37	9	2	1	1	5.4%	22.2%	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	1,662		80	79	1	4.8%		
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	960		2	1	1	0.2%		

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 (CÁC DN 100% VỐN NN)*(Kèm theo Báo cáo số 149/BC-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		3,611	687	747	530	217			
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	310	40	19	11	8	6%	48%	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	471	114	49	40	9	10%	43%	
2.1	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h	6,185	4,650	1,786	1,524	262	29%	38%	
2.2	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Lít	3,696	2,450	1,277	1,151	126	35%	52%	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	892	513	258	184	74	29%	50%	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	10	691	42	31	11	420%	6%	
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1,937	20	421	295	126	22%	2107%	
II	Quản lý đầu tư xây dựng		221	58	2	0	2	1%	3%	
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	8	6	4	3	1	50%	67%	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	8	5	4	3	1	50%	80%	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		221	58	2	0	2	1%	3%	
3.1	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng	141	15	0	0	0	0%	0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
3.2	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	54	0	0	0	0	0%		
3.3	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	16	33	1	0	1	5%	2%	
3.4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	10	10	1	0	1	10%	10%	
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0	0	0	0	0			
4.1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	0	0	0	0	0			
4.2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Các nội dung khác		0	0	0	0	0			
III	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0	0	0	0	0			
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0	0	0	0	0			
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0	0	0	0	0			
IV	Mua sắm phương tiện									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		0	0	0	0	0			
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	19	18	18	18	0	95%	100%	
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	0	0	0	0	0			
1.3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc	0	0	0	0	0			
1.4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	1	0	0	0	0	0%		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo 6 tháng năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/04/2022	Số liệu ước từ 01/05/2022 đến 30/06/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
1.5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	60	0	0	0	0	0%		
1.6	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc	18	18	18	18	0	100%	100%	
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			
2.1	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			
2.2	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng	0	0	0	0	0			
V	Nợ phải thu khó đòi									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	12,012	11,561	11,561	11,561	0	96%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	11,561	11,561	10,651	10,651	0	92%	92%	
VI	Vốn chủ sở hữu									
1	Số đầu năm	triệu đồng	369,930	375,541	375,541	375,541	0	102%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	371,013	376,438	376,447	0	376,447	101%	100%	